

Phụ lục
CÔNG BỐ SẢN PHẨM THỨC ĂN CHĂN NUÔI TRUYỀN THÔNG,
NGUYÊN LIỆU ĐƠN THƯƠNG MẠI

(Ban hành kèm theo Công văn số /CN-TĂCN ngày tháng năm
của Cục Chăn nuôi)

A. Sản phẩm thức ăn chăn nuôi truyền thông, nguyên liệu đơn thương mại

I. Sản phẩm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi truyền thông thương mại*

TT	Nguyên liệu
I.1	Nguyên liệu có nguồn gốc động vật
I.1.1	Nguyên liệu có nguồn gốc thủy sản: Cá, tôm, cua, động vật giáp xác, động vật nhuyễn thể, thủy sản khác; sản phẩm, phụ phẩm từ thủy sản.
I.1.2	Nguyên liệu có nguồn gốc động vật trên cạn: Bột xương, bột thịt, bột thịt xương, bột huyết, bột lông vũ thủy phân, bột gia cầm, trứng, côn trùng, động vật không xương sống, sữa và sản phẩm từ sữa; sản phẩm, phụ phẩm khác từ động vật trên cạn.
I.1.3	Nguyên liệu khác có nguồn gốc động vật
I.2	Nguyên liệu có nguồn gốc thực vật
I.2.1	Các loại hạt và sản phẩm từ hạt
I.2.1.1	Hạt cốc: Ngô, thóc, lúa mì, lúa mạch, kê, hạt cốc khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt cốc.
I.2.1.2	Hạt đậu: Đậu tương, đậu xanh, đậu lupin, đậu triều, hạt đậu khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt đậu.
I.2.1.3	Hạt có dầu: Hạt lạc, hạt bông, hạt lanh, hạt vừng, hạt điều, hạt có dầu khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt có dầu.
I.2.1.4	Hạt khác
I.2.2	Khô dầu: Khô dầu đậu tương, khô dầu lạc, khô dầu cọ, khô dầu hạt cải, khô dầu vừng, khô dầu hướng dương, khô dầu lanh, khô dầu dừa, khô dầu bông, khô dầu đậu lupin, khô dầu khác.
I.2.3	Rễ, thân, củ, quả: Rễ, thân, củ, quả (ví dụ khoai, sắn, cà rốt, củ cải, dong, chuối, mía, rau...); sản phẩm, phụ phẩm từ rễ, thân, củ, quả.
I.2.4	Gluten: Gluten ngô, gluten mì, gluten thức ăn chăn nuôi, gluten khác.
I.2.5	Sản phẩm, phụ phẩm từ sản xuất, chế biến thực phẩm
I.2.5.1	Sản phẩm, phụ phẩm từ sản xuất, chế biến mía đường và bánh kẹo: Rỉ mật, vụn bánh, sản phẩm, phụ phẩm khác từ sản xuất, chế biến đường và bánh kẹo.
I.2.5.2	Phụ phẩm từ sản xuất, chế biến cồn, rượu, bia: Bã rượu, bồng rượu, bã bia, men bia, men rượu, sản phẩm khô của sản xuất cồn từ hạt cốc (DDGS) và phụ phẩm khác từ sản xuất, chế biến cồn, rượu, bia.
I.2.5.3	Sản phẩm, phụ phẩm từ sản xuất, chế biến thực phẩm khác: Bã dứa, bã đậu, bã sắn, bã mía; sản phẩm, phụ phẩm khác từ sản xuất, chế biến thực phẩm.

TT	Nguyên liệu
I.2.5.4	Tinh bột: Tinh bột gạo, tinh bột ngô, tinh bột sắn, tinh bột mì và tinh bột khác.
I.2.6	Thức ăn thô
I.2.6.1	Cây, cỏ trên cạn: Cỏ tự nhiên, cỏ trồng, cây họ hòa thảo, cây họ đậu, cây, cỏ trên cạn khác và sản phẩm từ cây cỏ trên cạn.
I.2.6.2	Cây thủy sinh: Rong, rêu, tảo, bèo, cây thủy sinh khác và sản phẩm từ cây thủy sinh.
I.2.6.3	Phụ phẩm cây trồng: Rơm, rạ, trấu, lõi ngô, bẹ ngô, lá, thân cây trồng, phụ phẩm khác từ cây trồng.
I.2.7	Nguyên liệu khác từ thực vật
I.3	Dầu, mỡ có nguồn gốc thực vật, động vật trên cạn, thủy sản
I.4	Đường: Glucose, lactose, mantose và đường khác.
I.5	Ure làm thức ăn cho gia súc nhai lại, muối ăn (NaCl), bột đá, đá hạt, đá mảnh
I.6	Nguyên liệu thức ăn truyền thống khác

* Ở dạng đơn tự nhiên hoặc đã qua chế biến, có bổ sung hoặc không bổ sung chất kỹ thuật.

II. Sản phẩm nguyên liệu đơn thức ăn chăn nuôi thương mại

II.1. Chất dinh dưỡng cho vật nuôi

TT	Tên hoạt chất
II.1.1	<p>Nhóm Vitamin, pro-vitamin, các chất có tác dụng tương tự vitamin:</p> <p>Vitamin A (Vitamin A, Retinyl acetate, Retinyl palmitate, Retinyl propionate, beta carotene).</p> <p>Vitamin B1 (Thiamine, Thiamine hydrochloride, Thiamine mononitrate).</p> <p>Vitamin B2 (Riboflavin, Riboflavin-5'-phosphate ester monosodium salt, Riboflavin sodium phosphate).</p> <p>Vitamin B3 (Niacin, Niacinamide, Acid nicotinic, Nicotinamide).</p> <p>Vitamin B5 (Pantothenic acid, Calcium-D-pantothenate, Calcium-DL-pantothenate, Calcium-L-pantothenate).</p> <p>Vitamin B6 (Vitamin B6, Pyridoxamine, Pyridoxal, Pyridoxine hydrochloride).</p> <p>Vitamin B12 (Cyanocobalamin).</p> <p>Vitamin C (Ascorbic acid, Sodium ascorbyl phosphate, Sodium calcium ascorbyl phosphate, Calcium L-ascorbate, 6-Palmitoyl-L-ascorbic acid, Ascorbyl monophosphate calcium sodium, Ascorbyl monophosphate sodium, Sodium ascorbate, Sodium-Calcium-L-ascorbic acid-2-phosphate ester, L-Ascorbate monophosphate, L-Ascorbic acid-2-phosphoestermagnesium).</p> <p>Vitamin D (25- hydroxycholecalciferol).</p> <p>Vitamin D2 (Ergocalciferol).</p> <p>Vitamin D3 (Vitamin D3, Cholecalciferol, 25-hydroxy cholecalciferol).</p> <p>Vitamin E (Vitamin E, all-rac-alpha-tocopheryl acetate, RRR-alpha-tocopheryl acetate, RRR alpha tocopherol).</p> <p>Vitamin K3 (Menadione sodium bisulphite, Menadione nicotinamide bisulphite, Acetomenaphthone menadione dimethylpyrimidinol bisulfite).</p> <p>Loại khác: Betaine anhydrous, Betaine hydrochloride, Glycine betaine, Biotin, Choline chloride, Carnitine, L- Carnitine hydrochloride, D-panthenol, Folate, Folic acid, Inositol, L-carnitine, L-carnitine L-tartrate, Omega-3 Essential Unsaturated Fatty acids, Omega-6 Essential Unsaturated Fatty acids (as octadecadienoic acid), Para-amino benzoic acid (PABA), Taurine, Orotic acid.</p>
II.1.2	<p>Nhóm khoáng</p>
II.1.2.1	<p>Nhóm khoáng vi lượng:</p> <p>Cobalt (Co): Cobalt(II) acetate tetrahydrate, Cobalt(II) carbonate hydroxide (2:3) monohydrate, Cobalt(II) carbonate, Cobalt(II) sulphate heptahydrate, Cobalt chloride, Cobalt chloride citrate complex, Cobalt glucoheptonate, Cobalt gluconate, Cobalt oxide, Cobalt proteinate, Cobalt chelate.</p> <p>Đồng (Cu): Basic copper carbonate monohydrate, Copper acetate monohydrate, Copper chelate of amino acids hydrate, Copper chelate of glycine hydrate, Copper chloride dehydrate, Copper methionate, Copper oxide, Copper sulphate pentahydrate, Copper(II) diacetate monohydrate, Copper(II) carbonate dihydroxy monohydrate, Copper(II) chloride dehydrate, Copper(II) chelate of protein hydrolysates, Copper chloride dehydrate, Copper chelate of glycine hydrate, Dicopper chloride trihydroxide, Copper chelate of hydroxy analogue of methionine, Copper bilysinate, Copper oxychloride, Copper hydrogen phosphate, Copper proteinate, Tribasic Copper Chloride</p> <p>Crôm (Cr): Chromium chloride, Chromium picolinate, Chromium tripicolinate,</p>

TT	Tên hoạt chất
	<p>Chromium methionine Complex, Cr-Amino acid chelate, Chromium propionate, Chromium glycine chelate, Chromium yeast inactivated.</p> <p>Iốt (I): Calcium iodate anhydrous, Potassium iodide, Calcium iodate monohydrate, Ethylenediamine dihydroiodide (EDDI), Iodine amino acid chelate.</p> <p>Kẽm (Zn): Zinc carbonate, Zinc chloride monohydrate, Zinc lactate trihydrate, Zinc acetate dehydrate, Zinc chloride anhydrous, Zinc oxide, Zinc sulphate heptahydrate, Zinc sulphate monohydrate, Zinc chelate of amino acids hydrate, Zinc chelate of glycine hydrate, Zinc chloride hydroxide monohydrate, Zinc chelate of hydroxy analogue of methionine, Zinc chelate of methionine, Zinc chelate of protein hydrolysates, Zinc bislysinate, Zinc proteinate, Zinc hydroxychloride, Basic Zinc Chloride.</p> <p>Mangan (Mn): Manganese chelate of amino acids hydrate, Manganese chelate of glycine hydrate, Manganese chloride tetrahydrate, Manganese oxide, Manganomanganic oxide, Manganese hydrogen phosphate trihydrate, Manganese sulphate monohydrate, Manganese chelate of protein hydrolysates, Dimanganese chloride trihydroxide, Manganese chelate of hydroxy analogue of methionine, Manganese sulphate tetrahydrate, Manganese proteinate, Manganese chloride, Manganese gluconate dehydrate, Manganese chloride tetrahydrate, Manganese amino acid complex, Manganese carbonate, Manganese polysaccharide complex, Manganese sulphate.</p> <p>Molybden (Mo): Ammonium molybdate, Sodium molybdate, Disulfua molybden.</p> <p>Sắt (Fe): Iron(II) carbonate, Iron(III) chloride hexahydrate, Iron(II) sulphate monohydrate, Iron(II) fumarate, Iron(II) chelate of amino acids hydrate, Iron(II) chelate of protein hydrolysates, Iron(II) chelate of glycine hydrate, Iron dextran, Iron oxide, Iron chelate of amino acids, Iron chelate of glycine, Iron(II) chloride tetrahydrate, Iron(III) citrate hexahydrate, Ferrous fumarate, Ferrous lactate trihydrate, Ferrous sulphate heptahydrate, Iron Proteinate.</p> <p>Selen (Se): Sodium selenite, Selenised yeast inactivated, Hydroxy analogue of selenomethionine, L-selenomethionine, Zinc-L-selenomethionine.</p> <p>Nhôm (Al): Aluminum hydroxide, Aluminum oxide.</p>
II.1.2.2	<p>Nhóm khoáng đa lượng:</p> <p>Calcium carbonate (limestone), Calcareous marine shells, (Gizzard) Redstone, Attapulgit, Bone ash, Calcium and magnesium carbonate, Calcium carbonate-magnesium oxide, Calcium chloride, Calcium dihydrogen diphosphate, Calcium gluconate, Calcium hydroxide, Calcium oxide, Calcium pidolate, Calcium L-Pidolate, Calcium polyphosphate, Calcium salts of organic acids, Calcium sodium phosphate, Calcium sodium polyphosphate, Calcium sulphate anhydrous, Calcium sulphate dihydrate, Calcium sulphate hemi-hydrate, Calcium sulphate/carbonate, Calcium-magnesium, Cristobalite, Defluorinated phosphate, Degelatinised bone meal, Diammonium phosphate (Diammonium hydrogen orthophosphate), Dicalcium phosphate (calcium hydrogen orthophosphate), Dicalcium pyrophosphate (Dicalcium diphosphate), Dipotassium phosphate (Di-potassium hydrogen orthophosphate), Disodium dihydrogen diphosphate, Disodium phosphate (Disodium hydrogen orthophosphate), Lithothamn, Hydrated Sodium Calcium Aluminosilicates, Feldspar, Klinto, Mica, Calcium Montmorillonite Clay, Lanthanide, Maerl, Magnesium acid pyrophosphate, Magnesium carbonate, Magnesium chloride, Magnesium gluconate, Magnesium hydroxide, Magnesium</p>

TT	Tên hoạt chất
	hypophos-phite, Magnesium oxide, Magnesium phosphate, Magnesium pidolate, Magnesium potassium sulphate, Magnesium propionate, Magnesium salts of organic acids, Magnesium sulphate anhydrous, Magnesium sulphate heptahydrate, Magnesium sulphate monohydrate, Monoammonium phosphate (Ammonium dihydrogen orthophosphate), Monocalcium phosphate (calcium tetrahydrogen diorthophosphate) Monodicalcium phosphate, Monopotassium phosphate (Potassium dihydrogen orthophosphate), Monosodium phosphate (Sodium dihydrogen orthophosphate) Pentapotassium triphosphate, Potassium bicarbonate (potassium hydrogen carbonate), Potassium carbonate, Potassium chloride, Potassium pidolate, Potassium polyphosphate, Potassium salts of organic acids, Potassium sulphate, Sodium bicarbonate (sodium hydrogencarbonate), Sodium carbonate, Sodium chloride, Sodium magnesium phosphate, Sodium polyphosphate (Sodium hexametaphos- phate), Sodium pyrophosphate (Tetrasodium diphosphate), Sodium salts of organic acids, Sodium sesquicarbonate (trisodium hydrogendi- carbonate), Sodium sulphate; Sodium tripolyphosphate (Penta sodium triphosphate), Sodium/ammonium (bi) carbonate (sodium/ammonium (hydrogen) carbonate), Sodium-calcium-magnesium phosphate, Tetrapotassium di-phosphate, Tricalcium phosphate (tricalcium orthophosphate), Tripotassium phosphate, Trisodium diphosphate, Trisodium Phosphate (Trisodium orthophosphate), Magnesium chelate, Magnesium amino acid chelate, Magnesium stearate, Magnesium chloride hexahydrate.
II.1.3	<p>Nhóm axit amin, muối axit amin và các chất đồng phân:</p> <p>Guanidinoacetic acid, L-arginine, L-arginine monohydrochloride, L-cystine, Cystine HCL, L-histidine, L-histidine monohydrochloride monohydrate, L-leucine, L-isoleucine, L-threonine, L-tryptophan, DL-tryptophan, L-tyrosine, L-valine, Lysine và hợp chất muối Lysine (Concentrated liquid L-lysine, L-lysine monohydrochloride, L-Lysine sulphate, Concentrated liquid L-lysine monohydrochloride), Methionine, hợp chất muối Methionine và đồng phân Methionine (DL-methionine, Sodium DL- methionine, L-methionine, DL-methionyl- DL-methionine, Hydroxy analogue of methionine, Calcium salt of hydroxy analogue of methionine, Isopropyl ester of the hydroxylated analogue of methionine), L-Glutamic axit, Monosodium glutamate, Glycine, hợp chất muối Glycine các đồng phân Glycine, Taurine, L-Arginine, DL-Arginine, Arginine Hydrochloride, 2-Hydroxy-4-(Methylthio) butanoic acid -isopropyl ester (HMBI), Carnitine, Glutamate (Mono sodium L-glutamate), Glutamine, Serine, Phenylalamin, Proline.</p>

II.2. Chất hỗ trợ vật nuôi

TT	Tên hoạt chất, vi sinh vật
II.2.1	<p>Chất hỗ trợ tiêu hóa:</p> <p>Endo-1,4-beta-mannanase, 3-phytase, 6-phytase, alpha-amylase, Maltogenic alpha-amylase, beta-amylase, cellulase, beta-glucosidase, glucoamylase, hemicellulase, lactase, alpha-galactosidase, endo-1,3(4)-beta-glucanase, endo-1,4-beta-glucanase, endo-1,4-beta- mannanase, endo-1,4-beta-xylanase, polygalacturonase, serine protease, subtilisin, pectinase, pullulanase, xylanase, lipase, bromelain, ficin, keratinase, papain, pepsin, protease (trypsin), catalase, glucose oxidase, Lysozyme, Neutral Protease, Isomaltooligosaccharide, Mannan Oligosaccharide,</p>

TT	Tên hoạt chất, vi sinh vật
	Endopentosanase, Fungal protease, Arabinase, Cellulobiase, Esterase, Hydrolase, Isomerase, Ligninase, Maltase, Oxidoreductase, Alkaline Protease, Proteinase, Urease, Invertase, 1,3-1,6 Beta glucan, Hemicellulose.
II.2.2	<p>Hỗ trợ hệ vi sinh vật đường ruột: <i>Bacillus amyloliquefaciens, Bacillus licheniformis, Bacillus subtilis, Bifidobacterium animalis ssp. animalis, Carnobacterium divergens, Clostridium butyricum, Enterococcus faecium, Lactobacillus acidophilus, Lactobacillus delbrueckii ssp. bulgaricus, Lactobacillus delbrueckii ssp. lactis, Lactobacillus helveticus, Lactobacillus plantarum, Lactobacillus rhamnosus, Lactobacillus salivarius ssp. salivarius, Pediococcus acidilactici, Pediococcus pentosaceus, Saccharomyces cerevisiae, Streptococcus thermophiles.</i></p>
II.2.3	<p>Các chất hỗ trợ khác: Vi sinh vật: <i>Lactobacillus farciminis, Pediococcus acidilactici, Saccharomyces cerevisiae boulardii.</i> Sản phẩm thảo dược, hoạt chất từ thảo dược. Các chất khác: Ammonium chloride, Benzoic acid, Calcium formate, Canthaxanthin, Cinnamaldehyde, Dimethylglycine sodium salt, Fumaric acid, Kidney bean lectins, Lanthanum carbonate octahydrate, Potassium diformate, Sodium benzoate, Mono- and Diglycerides of Butyric acid, Diglycerides of Lauric acid, Monoglycerides of propionic acid, Mono- di- triglycerides of butyric acid, Mono- di- triglycerides of propionic acid, Mono-di-triglycerides of caprylic, Mono-di-triglycerides of capric acid, Glucosamine sulphate, Chondroitin sulphate, Octanoic acid, Decanoic acid, Palmitic acid, High-palmitic triglycerides, TMaz 80, Caprylic acid, Capric acid, Lauric acid, 10t-12c-Octadecadienoic acid methyl ester, 9c-11c-Octadecadienoic acid methyl ester, 10t-12c-Octadecadienoic acid, 9c-11-Octadecadienoic acid, Isomer t10-c12, Isomert11-c9, Lactic acid, Calcium lactate, Potassium lactate, Ammonium lactate, Sodium lactate và các muối khác của Lactic acid, Acetic acid, Calcium acetate, Potassium acetate, Ammonium acetate, Sodium acetate và các muối khác của Acetic acid, Propionic acid, Calcium propionate, Potassium propionate, Ammonium propionate, Sodium propionate và các muối khác của Propionic acid, Butyric acid, Calcium butyrate, Potassium butyrate, Ammonium butyrate, Sodium butyrate và các muối khác của Butyric acid.</p>

II.3. Chất kỹ thuật (duy trì hoặc cải thiện đặc tính của thức ăn chăn nuôi)

TT	Tên hoạt chất, vi sinh vật
II.3.1	<p>Chất bảo quản: Acetic acid, Ammonium formate, Ammonium propionate, Calcium acetate, Calcium citrates, Calcium formate, Calcium lactate, Calcium propionate, Calcium sorbate, Citric acid, DL-Malic acid, Ethyl 4-hydroxybenzoate, Formic acid, Fumaric acid, Hydrochloric acid, Lactic acid, L-Tartaric acid, Methyl 4-hydroxybenzoate, Methylpropionic acid, Orthophosphoric acid, Potassium acetate, Potassium citrates, Potassium diformate, Potassium lactate, Potassium L-tartrates, Potassium propionate, Potassium sodium L-tartrate, Potassium sorbate, Propionic acid, Propyl 4-hydroxybenzoate, Sodium benzoate, Sodium bisulphate, Sodium bisulphite, Sodium citrates, Sodium diacetate, Sodium ethyl 4-hydroxybenzoate, Sodium formate, Sodium lactate, Sodium L-tartrates, Sodium metabisulphite, Sodium methyl 4-</p>

TT	Tên hoạt chất, vi sinh vật
	hydroxybenzoate, Sodium nitrite, Sodium propyl 4-hydroxybenzoate, Sodium sorbate, Sodium propionate, Sorbic acid, Sulphuric acid, Sodium methylparaben, Sodium propyl paraben, Sodium acetate dehydro, Sodium Erythorbate.
II.3.2	Chất chống oxy hóa: Alpha-tocopherol, Ascorbic acid, Ascorbyl palmitate, Butylated hydroxyanisole (BHA), Butylated hydroxytoluene (BHT), Calcium ascorbate, Dodecyl gallate, Ethoxyquin, Octyl gallate, Propyl gallate, Sodium ascorbate, Synthetic delta tocopherol, Synthetic gamma tocopherol, Tocopherol extracts from vegetable oils, Tocopherol- rich extracts from vegetable oils (delta rich), Polyphenol, Quercetin, Sodium metabisulfite, Tertiary butylhydroquinone, Ethoxyquin monomer, Ethoxyquin polymer.
II.3.3	Chất nhũ hóa: Lecithins, Lecithins liquid, Hydrolysed lecithins, Lecithins de-oiled, Glycerine fatty acid ester, Ethoxylated castor oil, Modified lecithin, Glyceryl monostearate, Glycerol polyethylene glycol ricinoleate, Sucrose fatty acid ester, Polyxyethylene sorbitan fatty acid ester.
II.3.4	Chất ổn định: Sodium alginate, Potassium alginate.
II.3.5	Chất làm đặc: Sodium alginate, Potassium alginate, Gelatin.
II.3.6	Chất tạo gel: Sodium alginate, Potassium alginate.
II.3.7	Chất kết dính: Clinoptilolite of sedimentary origin, Illite-montmorillonite-kaolinite, Montmorillonite-Illite, Sodium alginate, Potassium alginate, Gelatin, Sodium lignosulphonate, Polymethylolcarbamate, Calcium Lignosulphonate.
II.3.8	Các chất kiểm soát nhiễm phóng xạ: Ferric(III) ammonium hexacyanoferrate (II), Bentonite.
II.3.9	Chất chống vón: Bentonite, Clinoptilolite of sedimentary origin, Dolomite-Magnesite, Illite-montmorillonite-kaolinite, Iron sodium tartrates, Montmorillonite-Illite, Aluminum Calcium silicate, Magnesium silicate, Hydrated Sodium calcium aluminosilicate; Tricalcium Silicate, Silica, Bentonite montmorillonite, Diatomaceous Earth, Colloidal silica, Clinoptilolite, Diamol, Microcrystalline cellulose.
II.3.10	Chất điều chỉnh độ axit: DL-Malic acid, L-Malic acid, Sodium bisulphate, Ammonium carbonate, Ammonium dihydrogen orthophosphate, Ammonium hydrogen carbonate, Benzoic acid, Calcium hydroxide, Calcium oxide, Diammonium hydrogen orthophosphate, Dipotassium hydrogen orthophosphate, Disodium dihydrogen diphosphate, Enterococcus faecium, Hydrochloric acid, Pentapotassium triphosphate, Potassium dihydrogen orthophosphate, Potassium hydrogen carbonate, Potassium hydroxide, Salt of DL- or L-Malic acid, Sodium bisulphate, Sodium hydroxide, Sodium malate, Sodium sesquicarbonate, Sulphuric acid, Tetrapotassium diphosphate, Tripotassium orthophosphate, Pyrophosphate.

TT	Tên hoạt chất, vi sinh vật
II.3.11	<p>Chất hỗ trợ ủ chua: Enzymes: Alpha-amylase, Beta-glucanase, Cellulase, Xylanase. Vi sinh vật và môi trường lên men của chúng: <i>Enterococcus faecium</i>, <i>Lactobacillus buchneri</i>, <i>Lactobacillus brevis</i>, <i>Lactobacillus casei</i>, <i>Lactobacillus diolivorans</i>, <i>Lactobacillus fermentum</i>, <i>Lactobacillus kefir</i>, <i>Lactobacillus hilgardii</i>, <i>Lactococcus lactis</i>, <i>Lactobacillus paracasei</i>, <i>Lactobacillus plantarum</i>, <i>Lactobacillus rhamnosus</i>, <i>Pediococcus acidilactici</i>, <i>Pediococcus parvulus</i>, <i>Pediococcus pentosaceus</i>, <i>Propionibacterium acidipropionici</i>. Hóa chất: Ammonium propionate, Formaldehyde, Formic acid, Hexamethylene tetramine, Propionic acid, Potassium sorbate, Sodium bisulphate, Sodium formate, Sodium propionate, Sodium nitrite, Sodium Humate, Gluconate calcium.</p>
II.3.12	<p>Chất có nhiều công dụng: Chất nhũ hóa và ổn định, chất làm đặc và tạo gel: Acacia (Gum arabic), Agar, Alginic acid, Ammonium alginate, Calcium alginate, Calcium stearoyl 2-lactylate, Carboxymethylcellulose (Sodium salt of carboxymethyl ether of cellulose), Carrageenan, Cassia gum, Cellulose powder, Dextrans, Ether of polyglycerol and of alcohols obtained by the reduction of oleic and palmitic acids, Ethylcellulose, Ethylmethylcellulose, Gellan gum, Glyceryl polyethyleneglycol ricinoleate, Guar gum, Hydroxypropylcellulose, Hydroxypropylmethylcellulose, Lecithins, Locust bean gum (Carob gum), Mannitol, Methylcellulose, Microcrystalline cellulose, Mono-esters of propane-1,2-diol (propyleneglycol), Partial polyglycerol esters of polycondensed fatty acids of castor oil, Polyethyleneglycol, Polyethyleneglycol ester of fatty acids, Polyglycerol esters of non-polymerised edible fatty acids, Polyoxyethylated glyceride of tallow fatty acids, Polyoxyethylene (20)-sorbitan monolaurate, Polyoxypropylene-polyoxyethylene polymers, Potassium alginate, Propane-1,2-diol alginate (Propyleneglycol alginate), Sodium stearoyl 2-lactylate, Sorbitan monolaurate, Sorbitan monooleate, Sorbitan monopalmitate, Sorbitan monostearate, Sorbitan tristearate, Sorbitol, Stearoyl 2-lactylic acid, Stearyl tartrate, Sucroglycerides (mixture of esters of saccharose and mono- and di-glycerides of edible fatty acids), Sucrose esters of fatty acids (esters of saccharose and edible fatty acids), Tamarind seed flour, Tragacanth, Xanthan gum, Monopropylene glycol, Glycerin (glycerol), Ethylenediaminetetraacetic acid (EDTA), EDTA disodium salt, Polysorbate 80, Polyoxyethylene sorbitan monooleate, Sodium stearoyl lactylate, Tween 80. Chất kết dính, chống vón cục, chất làm đông: Bentonite-montmorillonite, Calcium aluminates, Calcium silicate, Citric acid, Clinoptilolite of volcanic origin, Colloidal silica, Kaolinitic clays, Kieselgur, Lignosulphonates, Natrolite-phonolite, Natural mixtures of steatites and chlorite, Perlite, Potassium ferrocyanide, Sepiolite, Silicic acid, Sodium aluminosilicate, Sodium ferrocyanide, Vermiculite, Propylene glycol, Mono and di-glycerides, Polyoxyethylene sorbitan fatty acids ester, Clinoptilolite.</p>

II.4. Chất tạo màu

TT	Tên hoạt chất
II.4.1	<p>Nhóm Carotenoids và Xanthophylls: Astaxanthin, Beta-apo-8'-carotenal, Canthaxanthin, Capsanthin, Citranaxanthin, Cryptoxanthin, Ethyl ester of beta-apo-8'-carotenoic acid, Lutein, Zeaxanthin.</p> <p>Nhóm tạo màu khác: Acid brilliant green BS (Lissamine green), Allura Red, Azorubine hoặc carmoisine (Disodium 4-hydroxy-3 (4-sulfonato-1-naphthylazo) naphthalene-1-sulfonate), Bixin, Brilliant Blue FCF, Caramel colours, Carbon black, Carmine, Chlorophyll copper complex, Chlorophyllin Copper Complex, Erythrosine, Indigotine, Iron Oxide (Red, Black, Yellow), Patent blue V, Ponceau 4 R, Quinoline Yellow, Sunset yellow FCF, Tartrazine, Titanium dioxide, Apocarotenoic Ester, Titanum dioxide, Egg yellow 990, Caramel N, Brown HT, Carmoisine, Edical carmoisine, Brillant blue, FD&C Blue#1, Amaranth, Carmoisine red E122.</p>

II.5. Chất tạo mùi, vị

TT	Tên hoạt chất	TT	Tên hoạt chất
II.5.1	(-)-3,7-Dimethyl-6-octen-1-ol	II.5.322	Ethyl heptanoate
II.5.2	(1R)-1,7,7-Trimethylbicyclo[2.2.1]heptan-2-one	II.5.323	Ethyl hex-3-enoate
II.5.3	(d-, l-) Isoleucine	II.5.324	Ethyl hexadecanoate
II.5.4	(DL-) Valine	II.5.325	Ethyl hexanoate
II.5.5	(L-) Histidine	II.5.326	Ethyl isobutyrate
II.5.6	1,1-Diethoxyethane	II.5.327	Ethyl isovalerate
II.5.7	1,1-Dimethoxy-2-phenylethane	II.5.328	Ethyl lactate
II.5.8	1,2-Dimethoxy-4-(prop-1-enyl)benzene	II.5.329	Ethyl nonanoate
II.5.9	1,3-Dimethoxybenzene	II.5.330	Ethyl octanoate
II.5.10	1,4(8), 12- Bisabolatriene	II.5.331	Ethyl oleate
II.5.11	1,4-Dimethoxybenzene	II.5.332	Ethyl phenylacetate
II.5.12	1,5,5,9-Tetramethyl-13-oxatricyclo[8.3.0.0.(4.9)]tridecane	II.5.333	Ethyl propionate
II.5.13	1,8-Cineole	II.5.334	Ethyl salicylate
II.5.14	12- Methyltridecanal	II.5.335	Ethyl tetradecanoate
II.5.15	1-Ethoxy-1-(3-hexenyloxy)ethane	II.5.336	Ethyl trans-2-butenoate
II.5.16	1-Isopropenyl-4-methylbenzene	II.5.337	Ethyl undecanoate
II.5.17	1-Isopropyl-4-methylbenzene	II.5.338	Ethyl valerate
II.5.18	1-Isopropyl-2-methoxy-4-methylbenzene	II.5.339	Ethyldeca-2(cis),4(trans)-dienoate
II.5.19	1-Methoxy-4-(prop-1(trans)-enyl)benzene	II.5.340	Eugenol
II.5.20	1-Phenethyl acetate	II.5.341	Eugenyl acetate
II.5.21	1-Phenylethan-1-ol	II.5.342	Fenchyl acetate
II.5.22	1-Propane-1-thiol	II.5.343	Fenchyl alcohol
II.5.23	2-Methoxynaphthalene	II.5.344	Formic acid
II.5.24	2-Propionylthiazole	II.5.345	Fumaric acid
II.5.25	2-(2-Methylprop-1-enyl)-4-	II.5.346	Furfural

TT	Tên hoạt chất	TT	Tên hoạt chất
II.5.26	2-(4-Methylphenyl)propan-2-ol	II.5.347	Furfuryl acetate
II.5.27	2-(sec-Butyl)-3-methoxypyrazine	II.5.348	Furfuryl alcohol
II.5.28	2,3- Dimethylpyrazine	II.5.349	Gallic acid
II.5.29	2,3,5- Trimethylpyrazine	II.5.350	Gamma-Terpinene
II.5.30	2,3,5,6- Tetramethylpyrazine	II.5.351	Geraniol
II.5.31	2,3-Diethyl-5-methylpyrazine	II.5.352	Geranyl acetate
II.5.32	2,3-Diethylpyrazine	II.5.353	Geranyl butyrate
II.5.33	2,4,5-Trimethylthiazole	II.5.354	Geranyl formate
II.5.34	2,4-Decadienal	II.5.355	Geranyl isobutyrate
II.5.35	2,4-Dithiapentane	II.5.356	Geranyl propionate
II.5.36	2,4-heptadienal, Hepta-2,4-dienal	II.5.357	Glyceryl tributyrat
II.5.37	2,5- Dimethylpyrazine	II.5.358	Glycine
II.5.38	2,5 or 6-methoxy-3-methylpyrazine	II.5.359	Glycyrrhizic acid ammoniated
II.5.39	2,5-Dimethylphenol	II.5.360	Hept-2(trans)- enal
II.5.40	2,6- Dimethylpyridine	II.5.361	Hept-4-enal
II.5.41	2,6,6-Trimethylcyclohex-2-en-1,4-dione	II.5.362	Heptan-1-ol
II.5.42	2,6-Dimethoxyphenol	II.5.363	Heptan-2-one
II.5.43	2,6-Dimethylhept-5-enal	II.5.364	Heptanal
II.5.44	2,6-Dimethylphenol	II.5.365	Heptano-1,4-lactone
II.5.45	2-Acetyl-3- methylpyrazine	II.5.366	Heptanoic acid
II.5.46	2-Acetyl-3-ethylpyrazine	II.5.367	Heptyl acetate
II.5.47	2-Acetyl-5- methylfuran	II.5.368	Hex-2(trans)-enal
II.5.48	2-Acetylfuran	II.5.369	Hex-2(trans)-enyl acetate
II.5.49	2-Acetylpyridine	II.5.370	Hex-2-en-1-ol
II.5.50	2-Acetylpyrrole	II.5.371	Hex-2-enyl butyrate
II.5.51	2-Acetylthiazole	II.5.372	Hex-3(cis)-en-1-ol
II.5.52	2-Dodecenal	II.5.373	Hex-3(cis)-enal
II.5.53	2-Ethyl 4-methylthiazole	II.5.374	Hex-3(cis)-enyl acetate
II.5.54	2-Ethyl-3- methylpyrazine	II.5.375	Hex-3(cis)-enyl formate
II.5.55	2-ethyl-3,(5 or 6)di methylpyrazine	II.5.376	Hex-3(cis)-enyl isobutyrate
II.5.56	2-Ethyl-3,5- dimethylpyrazine	II.5.377	Hex-3-enyl butyrate
II.5.57	2-Ethyl-3-methoxypyrazine	II.5.378	Hex-3-enyl hexanoate
II.5.58	2-Ethyl-4-hydroxy-5-methyl-3(2H)-furanone	II.5.379	Hex-3-enyl isovalerate
II.5.59	2-Ethylbutyric acid	II.5.380	Hex-3-enyl lactate
II.5.60	2-Ethylhexan-1-ol	II.5.381	Hexa- 2(trans),4(trans)-dienal
II.5.61	2-Ethylpyrazine	II.5.382	Hexadecanoic acid
II.5.62	2-Furanmethanethiol	II.5.383	Hexan-1-ol
II.5.63	2-Hexenal; hex-2- enal	II.5.384	Hexan-3,4-dione
II.5.64	2-Isobutyl-3- methoxypyrazine	II.5.385	Hexanal
II.5.65	2-Isobutylthiazole	II.5.386	Hexano-1,4-lactone
II.5.66	2-Isopropyl-4- methylthiazole	II.5.387	Hexanoic acid
II.5.67	2-Isopropylphenol	II.5.388	Hexyl 2-methylbutyrate
II.5.68	2-Methoxy-3- methylpyrazine	II.5.389	Hexyl acetate

TT	Tên hoạt chất	TT	Tên hoạt chất
II.5.69	2-Methoxy-4- methylphenol	II.5.390	Hexyl butyrate
II.5.70	2-Methoxy-4- vinylphenol	II.5.391	Hexyl hexanoate
II.5.71	2-Methoxybenzaldehyde	II.5.392	Hexyl isobutyrate
II.5.72	2-Methoxyethyl benzene	II.5.393	Hexyl isovalerate
II.5.73	2-Methoxyphenol	II.5.394	Hexyl lactate
II.5.74	2-Methyl-1- phenylpropan-2-ol	II.5.395	Hexyl phenylacetate
II.5.75	2-Methyl-2- pentenoic acid	II.5.396	Hexyl salicylate
II.5.76	2-Methyl-2-(methyldithio) propanal	II.5.397	Indole
II.5.77	2-Methyl-4-propyl-1,3-oxathiane	II.5.398	Isoborneol
II.5.78	2-Methylbenzene-1-thiol	II.5.399	Isobornyl acetate
II.5.79	2-Methylbutyl acetate	II.5.400	Isobutyl acetate
II.5.80	2-Methylbutyl butyrate	II.5.401	Isobutyl benzoate
II.5.81	2-Methylbutyl isovalerate	II.5.402	Isobutyl butyrate
II.5.82	2-Methylbutyraldehyde	II.5.403	Isobutyl isobutyrate
II.5.83	2-Methylbutyric acid	II.5.404	Isobutyl isovalerate
II.5.84	2-Methylcrotonic acid	II.5.405	Isobutyl phenylacetate
II.5.85	2-Methylfuran	II.5.406	Isobutyl salicylate
II.5.86	2-Methylfuran-3-thiol	II.5.407	Isoeugenol
II.5.87	2-Methylheptanoic acid	II.5.408	Isopentanol
II.5.88	2-Methylphenol	II.5.409	Isopentyl 2-methylbutyrate
II.5.89	2-Methylpropan-1-ol	II.5.410	Isopentyl acetate
II.5.90	2-Methylpropanal	II.5.411	Isopentyl benzoate
II.5.91	2-Methylpropane-1-thiol	II.5.412	Isopentyl cinnamate
II.5.92	2-Methylpropionic acid	II.5.413	Isopentyl isobutyrate
II.5.93	2-Methylpyrazine	II.5.414	Isopentyl salicylate
II.5.94	2-Methylundecanal	II.5.415	Isopropanol
II.5.95	2-Methylvaleric acid	II.5.416	Isopropyl tetradecanoate
II.5.96	2-Oxopropanal	II.5.417	Isopulegol
II.5.97	2-Pentylfuran	II.5.418	Isopulegone
II.5.98	2-Phenylethan-1-ol	II.5.419	Lactic acid
II.5.99	2-Phenylpropanal	II.5.420	L-Alanine
II.5.100	3- (Methylthio)butanal	II.5.421	L-Arginine
II.5.101	3- Butylidenephthalide	II.5.422	L-arginine produced by <i>Escherichia coli</i> NITE BP-02186)
II.5.102	3- Ethylcyclopentan-1,2-dione	II.5.423	L-Aspartic acid
II.5.103	3- Propylidenephthalide	II.5.424	L-Carvone
II.5.104	3-(Methylthio)hexan-1-ol	II.5.425	L-Cysteine
II.5.105	3-(Methylthio)propan-1-ol	II.5.426	L-Cysteine hydrochloride monohydrate
II.5.106	3-(Methylthio)propionaldehyde	II.5.427	L-glutamic acid
II.5.107	3-(p-Cumenyl)-2- methylpropionaldehyde	II.5.428	L-Histidine
II.5.108	3,4- Dimethylcyclopentan-1,2-dione	II.5.429	Linalool
II.5.109	3,4-Dihydrocoumarin	II.5.430	Linalool oxide
II.5.110	3,4-Dimethylphenol	II.5.431	Linalyl acetate
II.5.111	3,5,5- Trimethylcyclohex-2-en-1-one	II.5.432	Linalyl butyrate

TT	Tên hoạt chất	TT	Tên hoạt chất
II.5.112	3,5-Dimethyl-1,2,4-trithiolane	II.5.433	Linalyl formate
II.5.113	3,5-Dimethylcyclopentan-1,2-dione	II.5.434	Linalyl isobutyrate
II.5.114	3,5-Octadiene-2- one	II.5.435	Linalyl propionate
II.5.115	3,7,11- T rimethyl-dodeca-2,6,10-trien-1 -ol	II.5.436	L-Leucine
II.5.116	3,7-Dimethyloctan-1-ol	II.5.437	L-Limonene
II.5.117	3-Ethylpyridine	II.5.438	L-Menthol
II.5.118	3-Hydroxy-4,5- dimethylfuran-2(5H)-one	II.5.439	L-Methionine
II.5.119	3-Hydroxybutan-2-one	II.5.440	L-Phenylalanine
II.5.120	3-Mercaptobutan-2- one	II.5.441	L-Proline
II.5.121	3-Methyl-1,2,4- trithiane	II.5.442	L-Thyrosine
II.5.122	3-Methyl-2- cyclopenten-1-one	II.5.443	L-Valine
II.5.123	3-Methyl-2- pentylcyclopent-2-en-1-one	II.5.444	Maltol
II.5.124	3-Methyl-2(pent-2- enyl)cyclopent-2-en-1-one	II.5.445	Menthol
II.5.125	3-Methyl-2(pent-2(cis)-enyl)cyclopent-2-en-1-one	II.5.446	Menthyl acetate
II.5.126	3-Methylbutanal	II.5.447	Methanethiol
II.5.127	3-Methylbutane-1- thiol	II.5.448	Methyl 2-furoate
II.5.128	3-Methylbutyl 3- methylbutyrate	II.5.449	Methyl 2-methyl-3-furyl disulfide
II.5.129	3-Methylbutyl butyrate	II.5.450	Methyl 2-methylbutyrate
II.5.130	3-Methylbutyl dodecanoate	II.5.451	Methyl 2-methylvalerate
II.5.131	3-Methylbutyl formate	II.5.452	Methyl 3-(methylthio) propionate
II.5.132	3-Methylbutyl hexanoate	II.5.453	Methyl 3-oxo-2- pentyl-1-cyclopentylacetate
II.5.133	3-Methylbutyl octanoate	II.5.454	Methyl acetate
II.5.134	3-Methylbutyl phenylacetate	II.5.455	Methyl anthranilate
II.5.135	3-Methylbutyl propionate	II.5.456	Methyl benzoate
II.5.136	3-Methylbutylamine	II.5.457	Methyl butyrate
II.5.137	3-Methylbutyric acid	II.5.458	Methyl cinnamate
II.5.138	3-Methylcyclopentan-1,2-dione	II.5.459	Methyl decanoate
II.5.139	3-Methylindole	II.5.460	Methyl furfuryl disulfide
II.5.140	3-Methylnona-2,4-dione	II.5.461	Methyl furfuryl Sulfide
II.5.141	3-Methylphenol	II.5.462	Methyl hexanoate
II.5.142	3-Phenylpropan-1- ol	II.5.463	Methyl isovalerate
II.5.143	3-Phenylpropanal	II.5.464	Methyl N-methylantranilate
II.5.144	3-Phenylpropyl isobutyrate	II.5.465	Methyl phenylacetate
II.5.145	4- Methoxyacetophenone	II.5.466	Methyl propionate
II.5.146	4- Methoxybenzaldehyde	II.5.467	Methyl propyl disulfide
II.5.147	4- Methylacetophenone	II.5.468	Methyl salicylate
II.5.148	4-(2,5,6,6-Tetramethyl-2-cyclohexenyl)-3-buten-2- one	II.5.469	Methylsulfinyl methane
II.5.149	4-(2-Furyl)but-3-en- 2-one	II.5.470	Methyltetrahydropyran
II.5.150	4-(4-Methoxyphenyl)butan-2-one	II.5.471	Monosodium glutamate

TT	Tên hoạt chất	TT	Tên hoạt chất
II.5.151	4-(p- Hydroxyphenyl)butan-2-one	II.5.472	Myrcene
II.5.152	4,5- Dihydrothiophen-3(2H)-one	II.5.473	Naringin / (2S)-4H-1-Benzopyran-4- one,7-((2-O-(6- deoxy-alpha-L- mannopyranosyl)-beta- D-glucopyranosyl) oxy)-2,3-dihydro-5- hydroxy-2-(4-hydroxyphenyl)
II.5.153	4,5-Dihydro-2- methylfuran-3(2H)-one	II.5.474	Nerol
II.5.154	4-Acetoxy-2,5- dimethylfuran-3(2H)-one	II.5.475	Nerolidol
II.5.155	4-Allyl-2,6-dimethoxyphenol	II.5.476	Neryl acetate
II.5.156	4-Ethylguaiacol	II.5.477	Neryl formate
II.5.157	4-Ethylphenol	II.5.478	Neryl isobutyrate
II.5.158	4H-1,3,5- Dithiazine, Dihydro-2,4,6-tris(2-methylpropyl)-; 5,6-Dihydro-2,4,6-trans(2-methylpropyl)4H-1,3,5-dithiazine	II.5.479	Neryl propionate
II.5.159	4-Hydroxy-2,5- dimethylfuran-3(2H)-one	II.5.480	Non-2(cis)-en-1- ol
II.5.160	4-Isopropylbenzaldehyde	II.5.481	Non-2-enal
II.5.161	4-Isopropylbenzyl alcohol	II.5.482	Non-6(cis)-enal
II.5.162	4-Methyl-5- vinylthiazole	II.5.483	Non-6-en-1-ol
II.5.163	4-Methylnonanoic acid	II.5.484	Nona- 2(trans),6(cis)-dienal
II.5.164	4-Methyloctanoic acid	II.5.485	Nona- 2(trans),6(trans)-dienal
II.5.165	4-Methylphenol	II.5.486	Nona-2,4-dienal
II.5.166	4-Oxovaleric acid	II.5.487	Nona-2,6-dien-1-ol
II.5.167	4-Phenylbut-3-en-2- one	II.5.488	Nonan- 3- one
II.5.168	4-Terpinenol	II.5.489	Nonan-1-ol
II.5.169	5- Methylquinoxaline	II.5.490	Nonan-2-one
II.5.170	5-(2-Hydroxyethyl)-4-methylthiazole	II.5.491	Nonanal
II.5.171	5,6,7,8-Tetrahydroquinoxaline	II.5.492	Nonano-1,4-lactone
II.5.172	5,6-Dihydro-2,4,6, tris(2-methylpropyl)4H-1,3,5-dithiazine	II.5.493	Nonano-1,5-lactone
II.5.173	5-Ethyl-3-hydroxy- 4-methylfuran-2(5H)-one	II.5.494	Nonanoic acid
II.5.174	5H-5-methyl-6,7-dihydrocyclopenta (b) pyrazine	II.5.495	Nonyl acetate
II.5.175	5-Methyl-2- phenylhex-2-enal	II.5.496	Nootkatone
II.5.176	5-Methylfurfural	II.5.497	Oct-1-en-3-ol
II.5.177	5-Methylhept-2- en-4-one	II.5.498	Oct-1-en-3-one
II.5.178	5-Methylquinoxaline	II.5.499	Oct-1-en-3-yl acetate
II.5.179	6,10-Dimethyl-5,9- undecadien-2-one	II.5.500	Oct-2-enal
II.5.180	6-Methyl- hepta- 3,5-dien- 2-one	II.5.501	Oct-3-en-1-ol
II.5.181	6-Methylhept-5-en- 2-one	II.5.502	Octan-1-ol
II.5.182	8-Mercapto-p- menthan-3-one	II.5.503	Octan-2-ol
II.5.183	Acetaldehyde	II.5.504	Octan-2-one
II.5.184	Acetic acid	II.5.505	Octan-3-ol
II.5.185	Acetophenone	II.5.506	Octan-3-one

TT	Tên hoạt chất	TT	Tên hoạt chất
II.5.186	Acetylpyrazine	II.5.507	Octanal
II.5.187	Allyl heptanoate	II.5.508	Octano-1,4-lactone
II.5.188	Allyl hexanoate	II.5.509	Octano-1,5-lactone
II.5.189	Allyl isothiocyanate	II.5.510	Octanoic acid
II.5.190	Allyl methyl disulfide	II.5.511	Octyl acetate
II.5.191	Allylthiol	II.5.512	Octyl butyrate
II.5.192	alpha- Damascone	II.5.513	Oleic acid
II.5.193	alpha- Hexylcinnamaldehyde	II.5.514	p-Anisyl acetate
II.5.194	alpha- Methylcinnamaldehyde	II.5.515	p-Anisyl alcohol
II.5.195	alpha- Pentylcinnamaldehyde	II.5.516	Pent-1-en-3-ol
II.5.196	alpha-Ionone	II.5.517	Pent-2-en-1-ol
II.5.197	alpha-Phellandrene	II.5.518	Pentadecano-1,15- lactone
II.5.198	alpha-Terpinene	II.5.519	Pentan-1-ol
II.5.199	alpha-Terpineol	II.5.520	Pentan-2,3-dione
II.5.200	Aspartic acid	II.5.521	Pentan-2-ol
II.5.201	Benzaldehyde	II.5.522	Pentan-2-one
II.5.202	Benzene-1,3-diol	II.5.523	Pentanal
II.5.203	Benzoic acid	II.5.524	Pentano-1,4-lactone
II.5.204	Benzophenone	II.5.525	Pentyl butyrate
II.5.205	Benzothiazole	II.5.526	Pentyl hexanoate
II.5.206	Benzyl acetate	II.5.527	Pentyl isovalerate
II.5.207	Benzyl alcohol	II.5.528	Pentyl salicylate
II.5.208	Benzyl benzoate	II.5.529	Phenethyl 2-methyl- butyrate
II.5.209	Benzyl butyrate	II.5.530	Phenethyl acetate
II.5.210	Benzyl cinnamate	II.5.531	Phenethyl benzoate
II.5.211	Benzyl formate	II.5.532	Phenethyl butyrate
II.5.212	Benzyl hexanoate	II.5.533	Phenethyl formate
II.5.213	Benzyl isobutyrate	II.5.534	Phenethyl isobutyrate
II.5.214	Benzyl isovalerate	II.5.535	Phenethyl isovalerate
II.5.215	Benzyl methyl sulfide	II.5.536	Phenethyl octanoate
II.5.216	Benzyl phenylacetate	II.5.537	Phenethyl phenylacetate
II.5.217	Benzyl propionate	II.5.538	Phenethyl propionate
II.5.218	Benzyl salicylate	II.5.539	Phenol
II.5.219	beta- Damasconone	II.5.540	Phenylacetaldehyde
II.5.220	beta-Alanine	II.5.541	Phenylacetic acid
II.5.221	beta-caryophyllene	II.5.542	Phenylmethanethiol
II.5.222	beta-Damascone	II.5.543	picoline beta (3- methylpyridine)
II.5.223	beta-Ionone	II.5.544	Pin-2(10)- ene
II.5.224	beta-Ocimene	II.5.545	Pin-2(3)- ene
II.5.225	Bis-(2-Methyl-3-furyl) disulfide	II.5.546	Piperine
II.5.226	Borneo	II.5.547	Piperonal
II.5.227	Bornyl acetate	II.5.548	p-Menth-1-ene-8- thiol
II.5.228	Butan-1-ol	II.5.549	p-methylanisole, 1- Methoxy-4-methylbenzene

TT	Tên hoạt chất	TT	Tên hoạt chất
II.5.229	Butan-2-one	II.5.550	Prenyl acetate
II.5.230	Butanal	II.5.551	Propanal
II.5.231	Butyl 2- methylbutyrate	II.5.552	Propane-2-thiol
II.5.232	Butyl acetate	II.5.553	Propionic acid
II.5.233	Butyl butyrate	II.5.554	Propyl acetate
II.5.234	Butyl isovalerate	II.5.555	Propyl hexanoate
II.5.235	Butyl lactate	II.5.556	p-Tolualdehyde
II.5.236	Butyl valerate	II.5.557	Pyrrolidine
II.5.237	Butylamine	II.5.558	Salicylaldehyde
II.5.238	Butyl-O-butyryllactate	II.5.559	sec- Pentylthiophene
II.5.239	Butyric acid	II.5.560	sec-Butan-3-onyl acetate
II.5.240	Butyro-1,4-lactone	II.5.561	Serine
II.5.241	Camphene	II.5.562	S-Furfuryl acetothioate
II.5.242	Carvacrol	II.5.563	S-Methyl butanethioate
II.5.243	Carvyl acetate	II.5.564	Smoke flavouring extract
II.5.244	Cinnamaldehyde	II.5.565	Sodium bisulphate
II.5.245	Cinnamic acid	II.5.566	Succinic acid
II.5.246	Cinnamyl acetate	II.5.567	Tannic acid
II.5.247	Cinnamyl alcohol	II.5.568	Taurine
II.5.248	Cinnamyl butyrate	II.5.569	Terpineol
II.5.249	Cinnamyl isobutyrate	II.5.570	Terpineol acetate
II.5.250	Cinnamyl isovalerate	II.5.571	Terpinolene
II.5.251	Citral	II.5.572	Tetradecano-1,5- lactone
II.5.252	Citronellal	II.5.573	Tetradecanoic acid
II.5.253	Citronellic acid	II.5.574	Thaumatococin / Einesc
II.5.254	Citronellol	II.5.575	Theaspirane
II.5.255	Citronellyl acetate	II.5.576	Thiamine hydrochloride
II.5.256	Citronellyl butyrate	II.5.577	Thymol
II.5.257	Citronellyl formate	II.5.578	tr-1-(2,6,6- Trimethyl-1-cyclohexen-1-yl)but-2-en-1-one
II.5.258	Citronellyl propionate	II.5.579	tr-2, cis-6- Nonadien-1-ol
II.5.259	Cyclohexyl acetate	II.5.580	tr-2, tr-4- Nonadienal
II.5.260	D,L-Isoleucine	II.5.581	tr-2, tr-4- Undecadienal
II.5.261	D,L-Isomenthone	II.5.582	trans-2-Decenal
II.5.262	D,L-Serine	II.5.583	trans-2-Nonenal
II.5.263	D-Carvone	II.5.584	trans-2-Octenal
II.5.264	Dec-2-enal	II.5.585	trans-Menthone
II.5.265	Dec-2-enoic acid	II.5.586	Tridec-2-enal
II.5.266	Deca- 2(trans),4(trans)-dienal	II.5.587	Tridecan-2-one
II.5.267	Decan- 2 -one	II.5.588	Triethyl citrate
II.5.268	Decan-1-ol	II.5.589	Trimethylamine
II.5.269	Decanal	II.5.590	Trimethylamine hydrochloride
II.5.270	Decano-1,4-lactone	II.5.591	Trimethyloxazole
II.5.271	Decano-1,5-lactone	II.5.592	Undec-10-enal

TT	Tên hoạt chất	TT	Tên hoạt chất
II.5.272	Decanoic acid	II.5.593	Undec-2(trans)- enal
II.5.273	Decyl acetate	II.5.594	Undecan-2-one
II.5.274	delta-3- Carene	II.5.595	Undecanal
II.5.275	d-Fenchone	II.5.596	Undecano-1,4- lactone
II.5.276	Diacetyl	II.5.597	Undecano-1,5-lactone
II.5.277	Diallyl disulfide	II.5.598	Valencene
II.5.278	Diallyl sulfide	II.5.599	Valeric acid
II.5.279	Diallyl trisulfide	II.5.600	Vanillin
II.5.280	Dibutyl sulfide	II.5.601	Vanillyl acetone
II.5.281	Diethyl malonate	II.5.602	Veratraldehyde
II.5.282	Diethyl succinate	II.5.603	Erythritol
II.5.283	Diethyl-5- methylpyrazine	II.5.604	Ethyl maltol
II.5.284	Difurfuryl ether	II.5.605	Ethyl vanillin
II.5.285	Difurfuryl sulfide	II.5.606	Isovaleric
II.5.286	Dihydrocarvyl acetate	II.5.607	Isoamyl acetate
II.5.287	Dimethyl disulfide	II.5.608	Sodium Saccharin
II.5.288	Dimethyl sulfide	II.5.609	Neohesperidin dihydrochalcone
II.5.289	Dimethyl tetrasulfide	II.5.610	Tributylin
II.5.290	Dimethyl trisulfide	II.5.611	Phenylethyl alcohol
II.5.291	Diphenyl ether	II.5.612	Isoamyl phenylacetate
II.5.292	Dipropyl disulfide	II.5.613	Gama Nonalactone
II.5.293	Dipropyl trisulfide	II.5.614	Isoamyl butyrate
II.5.294	Disodium 5-guanylate	II.5.615	Erythorsin
II.5.295	Disodium 5'-inosinate	II.5.616	Disodium 5'-Inosinate
II.5.296	Disodium 5'-ribonucleotide	II.5.617	Neotame
II.5.297	Disodium guanosine 5'-monophosphate	II.5.618	Guanosine 5'-monophosphate (GMP)
II.5.298	Disodium Inosine- 5-Mono-phosphate (IMP)	II.5.619	Inosine-5-mono-phosphate (IMP)
II.5.299	d-Limonene	II.5.620	Acetylmethyl Carbinol
II.5.300	DL-Menthol (racemic)	II.5.621	Cinnamic Aldehyde
II.5.301	Dodec-2(trans)- enal	II.5.622	Disodium 5'-guanylate
II.5.302	Dodecan-1-ol	II.5.623	Iso amyl iso Valerate
II.5.303	Dodecanal	II.5.624	Butyl butyryl lactate
II.5.304	Dodecano-1,4- lactone	II.5.625	Heptanone
II.5.305	Dodecano-1,5- lactone	II.5.626	Acetyl propionyl
II.5.306	Dodecanoic acid	II.5.627	Anisaldehyde
II.5.307	Dodecyl acetate	II.5.628	Isom amyl acetate
II.5.308	Ethanol	II.5.629	Gamma Undecalactone
II.5.309	Ethyl 2- methylbutyrate	II.5.630	Undecanone mono propylene glycol
II.5.310	Ethyl 4-oxovalerate	II.5.631	Iso Amyl Salicylate
II.5.311	Ethyl acetate	II.5.632	Bourbonal
II.5.312	Ethyl acetoacetate	II.5.633	Furaneol
II.5.313	Ethyl acrylate	II.5.634	Corylone

TT	Tên hoạt chất	TT	Tên hoạt chất
II.5.314	Ethyl benzoate	II.5.635	Furfural mercaptain
II.5.315	Ethyl butyrate	II.5.636	Isoamyl acetate
II.5.316	Ethyl cinnamate	II.5.637	Raspberry ketone
II.5.317	Ethyl dec-2- enoate	II.5.638	Sanguinarine
II.5.318	Ethyl dec-4- enoate	II.5.639	Glucosum anhydricum
II.5.319	Ethyl decanoate	II.5.640	Aspartme
II.5.320	Ethyl dodecanoate	II.5.641	Ammonium Glycyrrhizinate
II.5.321	Ethyl formate	II.5.642	3-Methy cyclopenten-1,2- dione

II.6. Nguyên liệu đơn khác được sử dụng làm thực phẩm tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm.

B. Yêu cầu kỹ thuật của sản phẩm tại Mục A được quy định tại tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân; quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.